

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phủ Lý, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Số: 03/2018/QĐST- KDTM

V/v: “ KIỆN tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 20 tháng 8 năm 2018, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 04/2018/TLST – KDTM ngày 06/7/2018.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty cổ phần Đ.

Địa chỉ: 19 – 21 N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1960.

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: (Theo giấy ủy quyền ngày 21 tháng 5 năm 2018).

1/ Ông Trần Văn M, sinh năm 1987.

2/ Bà Trần Ngọc Khánh Q, sinh năm 1993.

3/ Bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần Đ, số 10, ngõ 62, phố M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội.

*** Bị đơn:** Công ty Cổ phần X.

Địa chỉ: Khu công nghiệp C, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trung N, sinh năm 1971.

Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: (Theo giấy ủy quyền số 02/2018/GUQ ngày 18 tháng 7 năm 2018).

1/ Ông Phạm Văn H, sinh năm 1983.

2/ Ông Khương Vũ H, sinh năm 1977.

3/ Ông Vũ Hồng T, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Khu công nghiệp C, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về việc giao kết hợp đồng: Công ty Đ và công ty X công nhận có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 07.2016/HCN – SXVN ngày 15/7/2016, theo đó Đ cung cấp hạt nhựa PP_{yarn} – T3034 cho Công ty X: Số lượng, giá cả và lãi suất trong trường hợp phát sinh chậm trả tiền là 0.04%/ngày/số tiền chậm trả được hai bên thống nhất theo các nội dung quy định trong hợp đồng là có thật. Đến ngày 13/9/2016 các bên xác nhận công ty Xi chưa thanh toán tiền đối với số lượng 34 tấn hạt nhựa đã giao là 952.000.000đ (chín trăm năm mươi hai triệu đồng) thể hiện qua hóa đơn giá trị gia tăng số 0001504. Tính đến ngày 20/8/2018 công ty X chưa thanh toán cho công ty Đ số tiền 952.000.000đ (chín trăm năm mươi hai triệu đồng) và lãi suất chậm trả tiền theo hợp đồng là 266.560.000đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

2.2. Phương thức thanh toán tiền hàng chưa trả và tiền lãi phát sinh do chậm trả các bên đương sự thống nhất như sau:

- Ngày 15/11/2018 công ty X phải thanh toán cho công ty Đ 476.000.000đ (bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng) tiền hàng mua hạt nhựa.

- Ngày 30/11/2018 công ty Xi phải thanh toán cho công ty Đ 476.000.000đ (bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng) tiền hàng mua hạt nhựa.

Đến ngày 30/11/2018 công ty X thực hiện đủ việc thanh toán toàn bộ tiền hàng là 952.000.000đ (chín trăm năm mươi hai triệu đồng) thì công ty Đ sẽ không thu lãi xuất chậm trả tiền và công ty X cũng không phải trả lãi chậm trả tiền phát sinh tính đến ngày 20/8/2018 theo hợp đồng đã ký là 266.560.000đ. (Hai trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

2.3. Trường hợp từ ngày 01/12/2018 trở đi nếu công ty Xi không trả đủ số tiền 952.000.000đ (chín trăm năm mươi hai triệu đồng) thì công ty Đ có quyền yêu cầu công ty Xi phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng chậm trả như sau:

Công ty Xơ sợi phải trả toàn bộ số tiền hàng chậm trả theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 07.2016/HCN – SXVN là 952.000.000đ (chín trăm năm mươi hai triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tính đến ngày 20/8/2018 là 266.560.000đ (hai trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày 01/12/2018 trở đi công ty Xi còn phải trả số tiền lãi theo lãi suất là 0,04%/ngày đối với khoản tiền hàng chậm thanh toán là 952.000.000đ (chín trăm năm mươi hai triệu đồng) cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền hàng chậm trả và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký.

2.4. Phương thức bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán::

Kể từ ngày 01/12/2018 trở đi nếu công ty X vi phạm bất kỳ nghĩa vụ thanh toán theo phương thức trả tiền hàng các đương sự đã thống nhất tại mục 2.2 quyết định này thì công ty Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền về việc thi hành nghĩa vụ thanh toán trong giải quyết hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty X và công ty Đ theo thỏa thuận tại mục 2.3 của Quyết định công nhận sự thỏa thuận này.

2.4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty X nộp án phí là 20.280.000đ (hai mươi triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng). Công ty Đ nộp án phí là 3.998.400đ (ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng) làm tròn là 3.998.000đ (ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng). Đối trừ với biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2015/0001841 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý là 23.715.000 (hai mươi ba triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng), Công ty Đ được nhận lại số tiền 19.717.000đ (mười chín triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam;
- VKSND Tp Phủ Lý;
- Chi cục THADS TP Phủ Lý;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Thị Mai Oanh

